

Số: /QĐ-SYT

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh
cho cơ sở: PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN BÌNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Phòng khám đa khoa An Bình thuộc Công ty TNHH Y tế tổng hợp An Bình (Mã hồ sơ H48.43-250116-0003);

Xét đề nghị của Đoàn thẩm định đề cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép hoạt động của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi tại Biên bản thẩm định số 12/BB-TĐCP ngày 19/02/2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN BÌNH**, cụ thể:

- Tên cơ sở: Phòng khám đa khoa An Bình;
- Số Giấy phép hoạt động: 1005/GPHĐ-QNG ngày 28/02/2025;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa;
- Địa chỉ hoạt động: 139D Phan Bội Châu, phường Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- Thời gian làm việc hằng ngày: Thứ Hai – Chủ nhật: 7h00 – 20h00.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn cho cơ sở: **PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN BÌNH**; địa chỉ: 139D Phan Bội Châu, phường Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nội;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi;
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại;
- Siêu âm, X quang, điện tim, nội soi tiêu hóa;
- Xét nghiệm: sinh hóa, huyết học;
- Sơ cứu, cấp cứu; tiêm truyền, thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp;
- Danh mục kỹ thuật: thực hiện 171 kỹ thuật chuyên khoa (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND TP. Quảng Ngãi;
- Phòng Y tế TP. Quảng Ngãi;
- GD, các PGD Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Đức

PHỤ LỤC.
DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA CƠ SỞ:
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN BÌNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng năm 2025 của Sở Y tế)

STT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.065	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
2	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
3	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
4	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
5	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
6	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
7	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
8	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
9	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
10	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
11	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
12	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
13	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
14	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
15	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
16	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
17	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
18	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
19	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
20	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
21	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
22	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
23	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày

24	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
25	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
26	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
27	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
28	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
29	2.261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
30	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
31	2.265	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
32	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
33	2.290	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
34	2.295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
35	2.296	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp
36	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
37	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
38	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
39	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
40	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
41	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
42	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
43	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
44	2.411	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
45	2.503	02. NỘI KHOA	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori
46	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
47	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
48	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
49	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
50	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
51	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
52	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
53	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
54	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
55	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp

56	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
57	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
58	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
59	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
60	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
61	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
62	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
63	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
64	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
65	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
66	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
67	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
68	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
69	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
70	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
71	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
72	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
73	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
74	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
75	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
76	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
77	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
78	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
79	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
80	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
81	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
82	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
83	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
84	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
85	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
86	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
87	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
88	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch

89	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
90	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
91	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
92	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
93	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
94	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
95	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
96	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
97	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
98	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
99	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
100	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
101	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
102	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
103	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
104	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
105	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
106	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
107	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
108	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
109	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
110	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
111	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
112	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
113	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
114	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
115	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
116	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng

117	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
118	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
119	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
120	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
121	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
122	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
123	20.58	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
124	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
125	20.72	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi trực tràng - hậu môn thất trĩ
126	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
127	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
128	20.80	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
129	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
130	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
131	21.51	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14
132	21.119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
133	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
134	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
135	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
136	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)

139	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
140	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
141	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
142	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
143	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu
144	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
145	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
146	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
147	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
148	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
149	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
150	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
151	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
152	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
153	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
154	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
155	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
156	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
157	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
158	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
159	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
160	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
161	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
162	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
163	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
164	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
165	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
166	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
167	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T (máu) [Máu]
168	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
169	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
170	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu
171	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)

(Tổng cộng: 171 dịch vụ kỹ thuật).